

**CHÍNH PHỦ****NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 10/2001/  
NĐ-CP ngày 19/3/2001 về điều kiện  
kinh doanh dịch vụ hàng hải.****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 1990;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12 tháng 6 năm 1999;*

*Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 12 tháng 11 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2000;*

*Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 3 năm 1996;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,*

**NGHỊ ĐỊNH:***Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1.** Phạm vi áp dụng.

Nghị định này quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng hải đối với những loại hình dịch vụ hàng hải dưới đây:

1. Dịch vụ đại lý tàu biển;
2. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
3. Dịch vụ môi giới hàng hải;
4. Dịch vụ cung ứng tàu biển;
5. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
6. Dịch vụ lai dắt tàu biển;
7. Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng;
8. Dịch vụ vệ sinh tàu biển;
9. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

**Điều 2.** Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ hàng hải tại Việt Nam.

Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế có đủ các điều kiện theo quy định của Nghị định này được phép kinh doanh các loại dịch vụ hàng hải nêu tại Điều 1 trên đây. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì vốn góp của Bên Việt Nam không dưới 51%, riêng đối với 2 loại dịch vụ Dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt tàu biển, chỉ các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trong nước được phép kinh doanh.

**Điều 3.** Áp dụng pháp luật và điều ước quốc tế.

1. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hàng hải phải tuân theo quy định của Nghị định này, pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

*Chương II***HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ HÀNG HẢI**

**Điều 4.** Dịch vụ đại lý tàu biển.

Dịch vụ đại lý tàu biển là dịch vụ thực hiện các công việc sau đây theo ủy thác của chủ tàu:

1. Làm thủ tục cho tàu vào và ra cảng với các cơ quan có thẩm quyền;
2. Thu xếp tàu lai dắt, thu xếp hoa tiêu dẫn tàu, bố trí cầu bến, nơi neo đậu tàu để thực hiện việc bốc, dỡ hàng hóa, đưa, đón hành khách lên, xuống tàu;
3. Thông báo những thông tin cần thiết cho các bên có liên quan đến tàu, hàng hóa và hành khách, chuẩn bị các tài liệu, giấy tờ về hàng hóa và hành khách, thu xếp giao hàng cho người nhận hàng;
4. Làm các thủ tục hải quan, biên phòng có liên quan đến tàu và các thủ tục về bốc dỡ hàng hóa, hành khách lên, xuống tàu;
5. Thực hiện việc thu hộ, trả hộ tiền cước, tiền bồi thường, thanh toán tiền thưởng, phạt giải phóng tàu và các khoản tiền khác;
6. Thu xếp việc cung ứng cho tàu biển tại cảng;
7. Ký kết hợp đồng thuê tàu, làm thủ tục giao nhận tàu và thuyền viên;
8. Ký kết hợp đồng vận chuyển, hợp đồng bốc dỡ hàng hóa;
9. Thực hiện các thủ tục có liên quan đến tranh chấp hàng hải;
10. Giải quyết các công việc khác theo ủy quyền.

**Điều 5.** Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Dịch vụ đại lý vận tải đường biển là dịch vụ thực hiện các công việc sau đây theo ủy thác của chủ hàng:

1. Tổ chức và tiến hành các công việc phục vụ quá trình vận chuyển, giao nhận hàng hóa, vận chuyển hành khách và hành lý trên cơ sở hợp đồng vận chuyển bằng đường biển hoặc hợp đồng vận tải đa phương thức;
2. Cho thuê, nhận thuê hộ phương tiện vận

tải biển, thiết bị bốc dỡ, kho tàng, bến bãi, cầu tàu và các thiết bị chuyên dùng hàng hải khác;

3. Làm đại lý công-te-nơ (container);
4. Giải quyết các công việc khác theo ủy quyền.

**Điều 6.** Dịch vụ môi giới hàng hải.

Dịch vụ môi giới hàng hải là dịch vụ thực hiện các công việc sau:

1. Làm trung gian trong việc ký kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hành khách và hành lý;
2. Làm trung gian trong việc ký kết hợp đồng bảo hiểm hàng hải;
3. Làm trung gian trong việc ký kết hợp đồng cho thuê tàu, hợp đồng mua bán tàu, hợp đồng lai dắt, hợp đồng thuê và cho thuê thuyền viên;
4. Làm trung gian trong việc ký kết các hợp đồng khác có liên quan đến hoạt động hàng hải do người ủy thác yêu cầu theo từng hợp đồng cụ thể.

**Điều 7.** Dịch vụ cung ứng tàu biển.

Dịch vụ cung ứng tàu biển là dịch vụ thực hiện các công việc sau đây liên quan đến tàu biển:

1. Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn, lót, ngăn cách hàng;
2. Cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu về đời sống, chăm sóc y tế, vui chơi, giải trí của hành khách và thuyền viên, tổ chức đưa đón, xuất nhập cảnh, chuyển đổi thuyền viên.

**Điều 8.** Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa.

Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa là dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

**Điều 9.** Dịch vụ lai dắt tàu biển.

Dịch vụ lai dắt tàu biển là dịch vụ thực hiện các tác nghiệp lai, kéo, đẩy hoặc hỗ trợ tàu biển

và các phương tiện nổi khác trên biển hoặc tại vùng nước liên quan đến cảng biển mà tàu biển được phép vào, ra hoạt động.

**Điều 10.** Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng.

Dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng là dịch vụ thực hiện các công việc sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển khi tàu đỗ tại cảng.

**Điều 11.** Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

Dịch vụ vệ sinh tàu biển là dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

**Điều 12.** Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển là dịch vụ thực hiện các công việc bốc, dỡ hàng hóa tại cảng theo quy trình công nghệ bốc, dỡ từng loại hàng.

### Chương III

## ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ HÀNG HẢI

**Điều 13.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian công tác tối thiểu 2 (hai) năm trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ đại lý tàu biển;

2. Đại lý viên có đủ các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp Đại học Hàng hải hoặc Đại học Ngoại thương hoặc có thời gian thực hiện nghiệp vụ liên quan đến đại lý tàu biển tối thiểu 3 (ba) năm;

b) Có giấy xác nhận về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đại lý tàu biển của Hiệp hội Đại lý và môi giới hàng hải;

3. Doanh nghiệp có số dư thường xuyên tài khoản tiền gửi tại ngân hàng được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam tối thiểu là 1 (một) tỷ đồng Việt Nam hoặc có bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đại lý tàu biển.

**Điều 14.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ đại lý vận tải đường biển khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian công tác tối thiểu 2 (hai) năm trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ đại lý vận tải đường biển;

2. Đại lý viên có đủ các điều kiện sau:

a) Tốt nghiệp Đại học Hàng hải hoặc Đại học Ngoại thương hoặc có thời gian thực hiện nghiệp vụ liên quan đến đại lý vận tải đường biển tối thiểu 3 (ba) năm;

b) Có giấy xác nhận về trình độ chuyên môn nghiệp vụ đại lý vận tải đường biển của Hiệp hội Giao nhận kho vận;

3. Doanh nghiệp có bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp đại lý vận tải đường biển.

**Điều 15.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ môi giới hàng hải.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ môi giới hàng hải khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian công tác tối thiểu 2 (hai) năm trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ hàng hải;

2. Nhân viên môi giới hàng hải tốt nghiệp Đại học Hàng hải hoặc Đại học Ngoại thương hoặc có thời gian thực hiện nghiệp vụ hàng hải tối thiểu 3 (ba) năm.

**Điều 16.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ cung ứng tàu biển tối thiểu 2 (hai) năm;

2. Nhân viên cung ứng tàu biển tốt nghiệp Trung cấp Hàng hải hoặc Trung cấp Thương mại trở lên, hoặc có thời gian công tác tối thiểu 3 (ba) năm thực hiện nghiệp vụ hàng hải;

3. Các mặt hàng cung ứng cho tàu biển phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

**Điều 17.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm đếm hàng hóa.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ kiểm đếm hàng hóa khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian công tác tối thiểu 2 (hai) năm trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ kiểm đếm hàng hóa;

2. Nhân viên kiểm đếm tốt nghiệp trung cấp trở lên, hoặc có thời gian công tác tối thiểu 3 (ba) năm thực hiện nghiệp vụ hàng hải.

**Điều 18.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ lai dất tàu biển.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ lai dất tàu biển khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian công tác tối thiểu 2 (hai) năm trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ lai dất tàu biển;

2. Thuyền viên làm việc trên tàu lai dất có chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ hàng hải theo quy định của pháp luật;

3. Doanh nghiệp có tàu lai dất được đăng ký tại Việt Nam và đảm bảo yêu cầu an toàn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

4. Doanh nghiệp có bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu lai dất và bảo hiểm thuyền viên.

**Điều 19.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ sửa chữa tàu biển tại cảng.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ

sửa chữa tàu biển tại cảng khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian công tác tối thiểu 2 (hai) năm trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ sửa chữa tàu biển;

2. Có đủ phương tiện, thiết bị và nhân lực đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

**Điều 20.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ vệ sinh tàu biển.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ vệ sinh tàu biển khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian công tác tối thiểu 2 (hai) năm trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ vệ sinh tàu biển;

2. Có đủ phương tiện, thiết bị và nhân lực đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật;

3. Có phương án xử lý rác thải, dầu thải, chất thải và có báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 21.** Điều kiện kinh doanh dịch vụ bốc dỡ hàng hóa.

Doanh nghiệp được phép kinh doanh dịch vụ bốc dỡ hàng hóa khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giám đốc doanh nghiệp có thời gian công tác tối thiểu 2 (hai) năm trực tiếp đảm nhiệm nghiệp vụ bốc dỡ hàng hóa;

2. Có phương tiện, thiết bị, công cụ bốc dỡ đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và có đội ngũ công nhân bốc dỡ đáp ứng với yêu cầu theo quy định.

#### Chương IV

#### KIỂM TRA, THANH TRA, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 22.** Kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hải.

1. Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng hải và xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

2. Nội dung kiểm tra, thanh tra bao gồm việc chấp hành quy định của pháp luật về kinh doanh dịch vụ hàng hải và việc thực hiện các đăng ký đã cam kết với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc tiến hành kiểm tra, thanh tra doanh nghiệp về kinh doanh dịch vụ hàng hải phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

**Điều 23.** Khiếu nại, tố cáo.

Doanh nghiệp có quyền khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật về việc cơ quan nhà nước, cá nhân có hành vi vi phạm các quyền của doanh nghiệp theo luật định.

**Điều 24.** Xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

*Chương V*

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 25.** Điều khoản thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Những quy định trước đây trái với các quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Các doanh nghiệp đang tiến hành kinh doanh dịch vụ hàng hải từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động, nhưng phải đảm bảo đủ điều kiện kinh doanh theo quy định trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ  
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 35/2001/QĐ-TTg ngày 19/3/2001 về việc phê duyệt Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001 - 2010.**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân ban hành ngày 30 tháng 6 năm 1989;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế tại Tờ trình số 3769/TTr-BYT ngày 01 tháng 6 năm 2000,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Chiến lược chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001 - 2010 với những nội dung chính sau đây: